

YCT 1 词汇表 – YCT 1 Vocabulary

名词 / nouns

		Chinese	Pinyin	English
地点 ~ locations	1	家	jiā	home, family
	2	学校	xué xiào	school
	3	商店	shāng diàn	shop

人 ~ people	4	中国人	Zhōng guó rén	Chinese people
	5	爸爸	bà ba	father
	6	妈妈	mā ma	mother
	7	哥哥	gē ge	elder brother
	8	姐姐	jiě jie	elder sister
	9	老师	lǎo shī	teacher

身体 ~ body	10	手	shǒu	hand
	11	口	kǒu	mouth
	12	眼睛	yǎn jing	eye
	13	头发	tóu fa	hair
	14	耳朵	ěr duo	ear
	15	鼻子	bí zi	nose
	16	个子	gè zi	height

动物 ~ animals	17	猫	māo	cat
	18	狗	gǒu	dog
	19	鸟	niǎo	bird
	20	鱼	yú	fish

食品和水 ~ food and drinks	21	水	shuǐ	water
	22	牛奶	niú nǎi	milk
	23	米饭	mǐ fàn	rice
	24	面条	miàn tiáo	noodles
	25	苹果	píng guǒ	apple

时间 ~ time	26	今天	jīn tiān	today
	27	明天	míng tiān	tomorrow
	28	现在	xiàn zài	now
	29	月	yuè	month
	30	号	hào	day, number
	31	星期	xīng qī	week
	32	点	diǎn	o'clock

动词 / verbs

	Chinese	Pinyin	English
1	谢谢	xiè xie	thanks
2	再见	zài jiàn	bye

3	是	shì	be (am, is, are)
4	有	yǒu	have, has, there be

5	看	kàn	look
6	吃	chī	eat
7	喝	hē	drink
8	去	qù	go
9	叫	jiào	call

10	爱	ài	love
11	喜欢	xǐ huān	like
12	认识	rèn shi	to know

形容词 / adjectives

	Chinese	Pinyin	English
1	好	hǎo	good, well
2	多	duō	much, a lot
3	大	dà	big
4	小	xiǎo	small
5	长	cháng	long
6	高	gāo	tall
7	高兴	gāo xìng	happy

代词 / pronouns

	Chinese	Pinyin	English
1	我	wǒ	I
2	你	nǐ	you
3	他	tā	he
4	她	tā	she
5	我们	wǒ men	we
6	这 (这儿)	zhè (zhèr)	here
7	那 (那儿)	nà (nàr)	there
8	哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	where
9	谁	shéi	who
10	什么	shén me	what
11	几	jǐ	how many

数字 / numbers

	Chinese	Pinyin	English
1	一	yī	one
2	二	èr	two
3	三	sān	three
4	四	sì	four
5	五	wǔ	five
6	六	liù	six
7	七	qī	seven
8	八	bā	eight
9	九	jiǔ	nine
10	十	shí	ten

量词 / measure words

	Chinese	Pinyin	English
1	个	gè	
2	岁	sùì	

副词 / adverbs

	Chinese	Pinyin	English
1	不	bù	no
2	很	hěǎn	very

连词 / connector

	Chinese	Pinyin	English
1	和	hé	and, with

介词 / preposition

	Chinese	Pinyin	English
1	在	zài	be, at, in, on

助词 / auxiliary words

	Chinese	Pinyin	English
1	的	de	
2	吗	ma	

完整单词表 1 / Complete List 1

	Chinese	Pinyin	English
1	家	jiā	home, family
2	学校	xué xiào	school
3	商店	shāng diàn	shop
4	中国人	Zhōng guó rén	Chinese people
5	爸爸	bà ba	father
6	妈妈	mā ma	mother
7	哥哥	gē ge	elder brother
8	姐姐	jiě jie	elder sister
9	老师	lǎo shī	teacher
10	手	shǒu	hand
11	口	kǒu	mouth
12	眼睛	yǎn jing	eye
13	头发	tóu fa	hair
14	耳朵	ěr duo	ear
15	鼻子	bí zi	nose
16	个子	gè zi	height
17	猫	māo	cat
18	狗	gǒu	dog
19	鸟	niǎo	bird

20	鱼	yú	fish
21	水	shuǐ	water
22	牛奶	niú nǎi	milk
23	米饭	mǐ fàn	rice
24	面条	miàn tiáo	noodles
25	苹果	píng guǒ	apple
26	今天	jīn tiān	today
27	明天	míng tiān	tomorrow
28	现在	xiàn zài	now
29	月	yuè	month
30	号	hào	day, number
31	星期	xīng qī	week
32	点	diǎn	o'clock
33	谢谢	xiè xie	thanks
34	再见	zài jiàn	bye
35	是	shì	be (am, is, are)
36	有	yǒu	have, has, there be
37	看	kàn	look
38	吃	chī	eat
39	喝	hē	drink
40	去	qù	go
41	叫	jiào	call

42	爱	ài	love
43	喜欢	xǐ huān	like
44	认识	rèn shi	to know
45	好	hǎo	good, well
46	多	duō	much, a lot
47	大	dà	big
48	小	xiǎo	small
49	长	cháng	long
50	高	gāo	tall
51	高兴	gāo xìng	happy
52	我	wǒ	I
53	你	nǐ	you
54	他	tā	he
55	她	tā	she
56	我们	wǒ men	we
57	这 (这儿)	zhè (zhèr)	here
58	那 (那儿)	nà (nàr)	there
59	哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	where
60	谁	shéi	who
61	什么	shén me	what
62	几	jǐ	how many
63	一	yī	one
64	二	èr	two

65	三	sān	three
66	四	sì	four
67	五	wǔ	five
68	六	liù	six
69	七	qī	seven
70	八	bā	eight
71	九	jiǔ	nine
72	十	shí	ten
73	个	gè	
74	岁	suì	
75	不	bù	no
76	很	hěn	very
77	和	hé	and, with
78	在	zài	be, at, in, on
79	的	de	
80	吗	ma	

完整单词表 2 / Complete List 2

(按拼音字母顺序 / Alphabetical order)

	Chinese	Pinyin	English
A	爱	ài	love
B	八	bā	eight
	爸爸	bà ba	father
	鼻子	bí zi	nose
	不	bù	no
C	长	cháng	long
	吃	chī	eat
D	大	dà	big
	的	de	
	点	diǎn	o'clock
	多	duō	much, a lot
E	二	èr	two
	耳朵	ěr duo	ear
G	高	gāo	tall
	高兴	gāo xìng	happy
	个	gè	
	个子	gè zi	height
	哥哥	gē ge	elder brother
	狗	gǒu	dog

H	号	hào	day, number
	好	hǎo	good, well
	和	hé	and, with
	喝	hē	drink
	很	hěn	very
J	几	jǐ	how many
	家	jiā	home, family
	叫	jiào	call
	姐姐	jiě jie	elder sister
	今天	jīn tiān	today
	九	jiǔ	nine
K	看	kàn	look
	口	kǒu	mouth
L	老师	lǎo shī	teacher
	六	liù	six
M	吗	ma	
	妈妈	mā ma	mother
	猫	māo	cat
	米饭	mǐ fàn	rice
	面条	miàn tiáo	noodles
	明天	míng tiān	tomorrow

N	那 (那儿)	nà (nàr)	there
	哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	where
	你	nǐ	you
	鸟	niǎo	bird
	牛奶	niú nǎi	milk
P	苹果	píng guǒ	apple
Q	七	qī	seven
	去	qù	go
R	认识	rèn shi	to know
S	三	sān	three
	四	sì	four
	岁	sui	
Sh	商店	shāng diàn	shop
	谁	shéi	who
	什么	shén me	what
	十	shí	ten
	是	shì	be (am, is, are)
	手	shǒu	hand
	水	shuǐ	water
T	他	tā	he
	她	tā	she
	头发	tóu fa	hair

w	我	wǒ	I
	我们	wǒ men	we
	五	wǔ	five
x	喜欢	xǐ huān	like
	现在	xiàn zài	now
	小	xiǎo	small
	谢谢	xiè xie	thanks
	星期	xīng qī	week
	学校	xué xiào	school
y	眼睛	yǎn jing	eye
	一	yī	one
	有	yǒu	have, has, there be
	鱼	yú	fish
	月	yuè	month
z	在	zài	be, at, in, on
	再见	zài jiàn	bye
zh	这 (这儿)	zhè (zhèr)	here
	中国人	Zhōng guó rén	Chinese people